CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 93/2017/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2017*

VĂN PHÒNG ĐẾN Số: 2650
ĐẾN Ngày: 14/8/17
Chuyển:

NGHỊ ĐỊNH

Về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

1. Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước.

3. Đối với các tổ chức tín dụng thực hiện cơ cấu lại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp pháp luật liên quan đến cơ cấu lại tổ chức tín dụng có quy định khác với nội dung quy định tại Nghị định này thì các tổ chức tín dụng cơ cấu lại thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan đến cơ cấu lại tổ chức tín dụng, đối với các nội dung không được quy định tại pháp luật liên quan đến cơ cấu lại tổ chức tín dụng thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, không bao gồm ngân hàng chính sách.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

3. Cơ quan tài chính.

4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý tài chính

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ và các cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện công khai tài chính theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Chương II
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN

Điều 4. Vốn hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Vốn chủ sở hữu:

a) Vốn điều lệ hoặc vốn được cấp;

b) Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá;

c) Thặng dư vốn cổ phần;

d) Các quỹ: Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính;

đ) Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối, lỗ lũy kế chưa xử lý;

e) Vốn khác thuộc sở hữu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Vốn huy động:

a) Vốn huy động tiền gửi của các tổ chức và cá nhân; vốn huy động thông qua phát hành các loại giấy tờ có giá;

b) Vốn nhận ủy thác đầu tư;

c) Vốn vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và ngoài nước;

d) Vốn vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp

1. Giá trị thực của vốn điều lệ hoặc vốn được cấp được xác định bằng vốn điều lệ hoặc vốn được cấp và thặng dư vốn cổ phần, cộng (trừ) lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (lỗ lũy kế chưa xử lý) được phản ánh trên sổ sách kế toán.

2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì giá trị thực của vốn điều lệ hoặc vốn được cấp tối thiểu bằng mức vốn pháp định do Chính phủ quy định.

3. Khi có sự thay đổi vốn điều lệ, vốn được cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải công bố công khai số vốn điều lệ, vốn được cấp mới.

Điều 6. Sử dụng vốn, tài sản

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sử dụng vốn hoạt động để kinh doanh theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các quy định của pháp luật khác có liên quan, đảm bảo nguyên tắc an toàn và phát triển vốn.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được quyền thay đổi cơ cấu vốn, tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật.

3. Tổ chức tín dụng được mua, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ghi trên sổ sách

kế toán. Tổ chức tín dụng phải chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư, xây dựng và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, việc mua sắm, đầu tư tài sản cố định còn phải thực hiện theo quy định đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Việc điều động vốn, tài sản giữa các chi nhánh hoặc giữa các công ty thành viên độc lập của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

4. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn được cấp và quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp ghi trên sổ sách kế toán. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý đầu tư, xây dựng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 7. Góp vốn, mua cổ phần, chuyển nhượng vốn của tổ chức tín dụng

1. Việc góp vốn, mua cổ phần, chuyển nhượng vốn của tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Tổ chức tín dụng chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, của các tổ chức tín dụng khác theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Thẩm quyền quyết định phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, của các tổ chức tín dụng khác; phương án chuyển nhượng phần vốn đã đầu tư ra bên ngoài thực hiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, các quy định của pháp luật khác có liên quan và Điều lệ của tổ chức tín dụng. Đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước còn phải tuân thủ quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

4. Tổ chức tín dụng không được góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là cổ đông, thành viên góp vốn của chính tổ chức tín dụng đó.

Điều 8. Bảo đảm an toàn vốn

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn vốn hoạt động như sau:

1. Quản lý, sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, thực hiện chế độ quản lý tài chính và chế độ kế toán theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp không đạt hoặc có khả năng không đạt tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong thời gian tối đa là 01 tháng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam các giải pháp khắc phục để bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định bao gồm:

a) Giải pháp chuyển nhượng vốn đầu tư ra bên ngoài;

b) Giải pháp tăng vốn điều lệ; vốn được cấp;

c) Các giải pháp khác.

3. Mua bảo hiểm tài sản đối với các tài sản quy định phải mua bảo hiểm.

4. Tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật bảo hiểm tiền gửi, các quy định pháp luật khác có liên quan và công khai việc tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi tại trụ sở và chi nhánh.

5. Xử lý giá trị tài sản tổn thất theo đúng quy định tại Điều 12 Nghị định này.

6. Hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh khoản dự phòng rủi ro theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, pháp luật về doanh nghiệp và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

7. Các biện pháp khác về bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Kiểm kê tài sản

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện kiểm kê tài sản trong các trường hợp sau:

a) Kết thúc năm tài chính;

b) Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức pháp lý;

c) Kiểm kê tài sản để xác định tổn thất về tài sản do thiên tai, địch họa hoặc trong các trường hợp khác theo yêu cầu quản lý của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đối với tài sản thừa, thiếu, cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người có liên quan để xử lý theo từng trường hợp cụ thể.

Điều 10. Đánh giá lại tài sản

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

a) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Thực hiện chuyển đổi hình thức pháp lý, đa dạng hóa hình thức sở hữu;

c) Dùng tài sản để đầu tư ra bên ngoài, thu hồi tài sản khi chấm dứt hoạt động đầu tư ra bên ngoài: Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện đánh giá lại đối với chính tài sản dùng để đầu tư ra bên ngoài;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc đánh giá lại tài sản và xử lý hạch toán đối với khoản chênh lệch tăng hoặc giảm, giá trị do đánh giá lại tài sản quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 11. Khấu hao tài sản cố định

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sử dụng nguồn vốn có được từ khấu hao tài sản cố định để tái đầu tư thay thế, đổi mới tài sản cố định và sử dụng cho các yêu cầu kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Xử lý tổn thất về tài sản

Khi bị tổn thất về tài sản, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

1. Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Thẩm quyền quyết định mức bồi thường thực hiện theo Điều lệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Việc xử lý trách nhiệm của người gây ra tổn thất thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

3. Sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật.

4. Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ.

Điều 13. Cho thuê tài sản

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cho thuê các tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật, bảo đảm có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

Điều 14. Mua bán, chuyển nhượng tài sản

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua bán, chuyển nhượng tài sản để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích kinh doanh có hiệu quả hơn.

2. Việc mua bán, chuyển nhượng tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, các quy định của pháp luật khác có liên quan và Điều lệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ còn phải tuân thủ quy định của pháp luật về nhượng bán tài sản đối với doanh nghiệp nhà nước.

Điều 15. Thanh lý tài sản

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thanh lý những tài sản kém, mất phẩm chất; tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi; tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả và không thể nhượng bán nguyên trạng; tài sản đã sử dụng vượt quá thời gian sử dụng theo quy định mà không thể tiếp tục sử dụng.

2. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản thực hiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, các quy định của pháp luật khác có liên quan và Điều lệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ còn phải tuân thủ quy định của pháp luật về thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp nhà nước.

3. Khi thanh lý tài sản, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thành lập Hội đồng thanh lý. Đối với những tài sản pháp luật quy định phải bán đấu giá khi thanh lý, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tổ chức bán đấu giá theo quy định của pháp luật.

Chương III
DOANH THU, CHI PHÍ

Điều 16. Doanh thu

1. Các khoản thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được xác định phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan, có hoá đơn hoặc chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào doanh thu.

2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:

a) Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự: Thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ, thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, thu lãi cho thuê tài chính, thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu khác từ hoạt động tín dụng;

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ: Thu từ dịch vụ thanh toán; thu từ dịch vụ ngân quỹ; thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý; thu từ hoạt động dịch vụ khác;

c) Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng: Thu từ kinh doanh ngoại tệ; thu lãi chênh lệch tỷ giá; thu từ kinh doanh vàng; thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ;

d) Thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (trừ cổ phiếu);

đ) Thu từ hoạt động góp vốn, chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần;

e) Thu từ hoạt động khác: Thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro (bao gồm cả các khoản nợ đã được xóa nay đòi được); thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác; thu từ nghiệp vụ mua bán nợ; thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản; thu từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; thu từ hoạt động khác theo quy định của pháp luật;

g) Thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn cụ thể các khoản thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 17. Chi phí

1. Chi phí của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là các khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí; có đủ hoá đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được hạch toán vào chi phí các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ. Việc xác định và hạch toán chi phí được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chi phí của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm:

a) Chi phí lãi và các chi phí tương tự: Trả lãi tiền gửi; trả lãi tiền vay; trả lãi phát hành giấy tờ có giá; chi khác cho hoạt động tín dụng;

b) Chi phí hoạt động dịch vụ: Chi về dịch vụ thanh toán; chi về dịch vụ ngân quỹ; chi về dịch vụ viễn thông; chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý; chi về dịch vụ tư vấn; chi hoa hồng cho đại lý, môi giới, ủy thác đối với các hoạt động đại lý, môi giới, ủy thác được pháp luật cho phép;

c) Chi hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng: chi về kinh doanh ngoại tệ; chi chênh lệch tỷ giá; chi về kinh doanh vàng; chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ;

d) Chi hoạt động kinh doanh các loại chứng khoán được phép kinh doanh theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng;

đ) Chi góp vốn, chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần;

e) Chi hoạt động khác: Chi cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất; chi về nghiệp vụ mua bán nợ; chi liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính; chi về các công cụ tài chính phái sinh khác; chi về hoạt động kinh doanh khác;

g) Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí;

h) Chi cho cán bộ, nhân viên: Chi tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp; các khoản chi để đóng góp theo lương: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động, bảo hiểm thất nghiệp, mua bảo hiểm tai nạn con người, kinh phí công đoàn; chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động; chi trợ cấp; chi ăn ca; chi y tế; các khoản chi khác cho cán bộ, nhân viên theo quy định của pháp luật;

i) Chi cho hoạt động quản lý và công vụ: Chi về vật liệu, giấy tờ in; công tác phí; chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ; chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; chi thưởng sáng kiến, cải tiến, tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm chi phí; chi bưu phí và điện thoại; chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại; chi mua tài liệu, sách báo; chi về các hoạt động đoàn thể; chi điện, nước, vệ sinh cơ quan; chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết, giao dịch, đối ngoại; chi tư vấn, kiểm toán; chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước; chi phòng cháy chữa cháy; chi cho công tác bảo vệ môi trường và các khoản chi khác;

k) Chi về tài sản gồm: Khấu hao tài sản cố định; chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản; chi mua sắm công cụ, dụng cụ; chi bảo hiểm tài sản; chi thuê tài sản;

l) Chi trích lập dự phòng:

Chi trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động theo quy định tại Điều 131 Luật các tổ chức tín dụng.

Chi trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của

Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghịđịnh số 53/2013/NĐ-CP; hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Chi trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi và các khoản dự phòng khác (nếu có) theo quy định chung áp dụng đối với doanh nghiệp.

Phần chi phí trích lập dự phòng rủi ro được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

m) Chi bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi;

n) Các khoản chi phí khác: Chi đóng phí hiệp hội ngành nghề mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tham gia; chi cho công tác đảng, đoàn thể tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định); chi nhượng bán, thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán (nếu có); chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xoá, chi phí thu hồi nợ xấu; chi xử lý khoản tổn thất tài sản còn lại sau khi đã bù đắp bằng các nguồn theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định này; chi các khoản đã hạch toán doanh thu nhưng thực tế không thu được; chi cho công tác xã hội theo quy định của pháp luật về thuế; chi nộp phạt vi phạm hành chính trừ các khoản tiền phạt mà cá nhân phải nộp phạt theo quy định của pháp luật; các chi phí khác.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn cụ thể các khoản chi phí của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 18. Đồng tiền hạch toán

1. Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính được phản ánh trên sổ sách, báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán bằng đồng Việt Nam, ký hiệu quốc gia là "đ", ký hiệu quốc tế là "VND".

2. Trong trường hợp đơn vị kế toán chủ yếu thu, chi bằng một loại ngoại tệ thì được tự lựa chọn loại ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và chịu trách nhiệm trước pháp luật. Khi lập và trình bày báo cáo tài chính sử dụng tại Việt Nam, phải quy đổi ra đồng Việt Nam.

Điều 19. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện hạch toán doanh thu, chi phí đúng chế độ quy định, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các khoản thu, chi và thực hiện các quy định về chế độ hoá đơn, chứng từ kế toán.

Chương IV
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 20. Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 21. Phân phối lợi nhuận đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Lợi nhuận của tổ chức tín dụng sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có).

2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

3. Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được phân phối theo thứ tự sau:

a) Trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng;

b) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính;

c) Trích tối đa 25% vào quỹ đầu tư phát triển;

d) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong tổ chức tín dụng:

Tổ chức tín dụng xếp loại A theo quy định pháp luật được trích 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

Tổ chức tín dụng xếp loại B theo quy định pháp luật được trích 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

Tổ chức tín dụng xếp loại C theo quy định pháp luật được trích 01 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

Tổ chức tín dụng không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

đ) Trích quỹ thưởng người quản lý tổ chức tín dụng, kiểm soát viên:

Tổ chức tín dụng xếp loại A theo quy định pháp luật được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;

Tổ chức tín dụng xếp loại B theo quy định pháp luật được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;

Tổ chức tín dụng xếp loại C theo quy định pháp luật hoặc doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên.

e) Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ khoản này nộp về ngân sách nhà nước.

Điều 22. Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức tín dụng là hợp tác xã

Lợi nhuận của tổ chức tín dụng là hợp tác xã sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

1. Trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

2. Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính.

3. Trích tối thiểu 20% vào quỹ đầu tư phát triển.

4. Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này được phân phối theo thứ tự sau:

a) Đối với Ngân hàng Hợp tác xã:

Tối thiểu trước 30 ngày tổ chức đại hội thành viên, người đại diện phần vốn nhà nước tại Ngân hàng phải xin ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam việc phân chia phần lợi nhuận còn lại trước khi biểu quyết tại đại hội thành viên.

Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải lấy ý kiến thống nhất với Bộ Tài chính việc phân chia phần lợi nhuận còn lại để chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại ngân hàng biểu quyết tại đại hội thành viên.

Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Bộ Tài chính có ý kiến chính thức bằng văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Riêng đối với phần lợi nhuận chia cho thành viên là Nhà nước được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ (phần vốn hỗ trợ của Nhà nước).

b) Đối với quỹ tín dụng nhân dân: Việc phân phối phần lợi nhuận còn lại thực hiện theo quy định của Luật hợp tác xã và Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 23. Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Lợi nhuận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có).

2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vào quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính.

5. Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định. Đối với tổ chức tín dụng là ngân hàng thương mại cổ phần do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tối thiểu trước 30 ngày tổ chức đại hội đồng cổ đông, người đại diện phần vốn nhà nước tại ngân hàng phải xin ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam việc phân chia phần lợi nhuận còn lại trước khi biểu quyết tại đại hội đồng cổ đông.

Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải lấy ý kiến thống nhất với Bộ Tài chính việc phân chia phần lợi nhuận còn lại để chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại ngân hàng biểu quyết tại đại hội đồng cổ đông.

Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Bộ Tài chính có ý kiến chính thức bằng văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 24. Quản lý và sử dụng các quỹ

1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp dùng để bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp.

2. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của tổ chức tín dụng và bổ sung vốn điều lệ cho tổ chức tín dụng. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, tổ chức tín dụng quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

4. Quỹ thưởng người quản lý tổ chức tín dụng, kiểm soát viên được sử dụng để:

a) Thưởng cho Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng;

b) Mức thưởng do Đại hội đồng cổ đông/đại diện chủ sở hữu quyết định trên cơ sở hiệu quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng.

5. Quỹ khen thưởng dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ, nhân viên trong tổ chức tín dụng. Mức thưởng do Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng quyết định theo đề nghị của Tổng Giám đốc (hoặc Giám đốc) và công đoàn của tổ chức tín dụng trên cơ sở năng suất lao động, thành tích công tác của mỗi cán bộ, nhân viên trong tổ chức tín dụng;

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong tổ chức tín dụng có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả trong kinh doanh. Mức thưởng do Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng quyết định;

c) Thưởng cho cá nhân và đơn vị ngoài tổ chức tín dụng có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện hợp đồng, đóng góp có hiệu quả vào hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng. Mức thưởng do Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng quyết định.

6. Quỹ phúc lợi dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi của tổ chức tín dụng, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thoả thuận;

b) Chi cho các hoạt động thể thao, văn hoá, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, nhân viên của tổ chức tín dụng;

c) Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, nhân viên kể cả các cán bộ, nhân viên đã về hưu, mất sức của tổ chức tín dụng;

d) Chi cho các hoạt động phúc lợi khác.

Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (hoặc Giám đốc) của tổ chức tín dụng phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn của tổ chức tín dụng quản lý, sử dụng quỹ này.

Chương V
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, KIỂM TOÁN VÀ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP LÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ VÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG CÓ VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 25. Kế hoạch tài chính

1. Kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gồm:

a) Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn;

b) Kế hoạch thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh và chi tiêu nộp ngân sách nhà nước;

c) Kế hoạch lao động, tiền lương.

2. Lập kế hoạch tài chính

a) Đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Trước ngày 31 tháng 7 hàng năm, tổ chức tín dụng lập kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp và gửi Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phục vụ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước.

Trước ngày 01 tháng 3 của năm kế hoạch, căn cứ kết quả kinh doanh của năm trước, tổ chức tín dụng rà soát, hoàn chỉnh kế hoạch tài chính gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính để phục vụ công tác giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện rà soát lại kế hoạch tài chính do tổ chức tín dụng lập để có ý kiến chính thức bằng văn bản và giao các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại đối với tổ chức tín dụng trước ngày 30 tháng 4 của năm kế hoạch.

b) Đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Trước ngày 31 tháng 7 hàng năm, tổ chức tín dụng lập kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp và gửi Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phục vụ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước.

Trước ngày 01 tháng 3 của năm kế hoạch, căn cứ kết quả kinh doanh của năm trước, tổ chức tín dụng rà soát, hoàn chỉnh kế hoạch tài chính gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính để phục vụ công tác giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện rà soát lại kế hoạch tài chính do tổ chức tín dụng lập và xác định các chỉ tiêu đánh giá cụ thể để giao nhiệm vụ cho Người đại diện vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng trước ngày 30 tháng 4 của năm kế hoạch.

c) Đối với tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, việc lập kế hoạch tài chính thực hiện theo quy định tại điều lệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 26. Chế độ báo cáo

1. Cuối kỳ kế toán, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lập và gửi các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về nội dung, mẫu biểu, kỳ báo cáo, thời hạn gửi báo cáo, phương thức báo cáo bằng văn bản, phương thức báo cáo điện tử, đơn vị gửi báo cáo, đơn vị nhận báo cáo.

3. Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

Điều 27. Kiểm toán

1. Tổ chức tín dụng phải tổ chức kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 41 Luật các tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Việc kiểm toán báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về kiểm toán. Kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng phải được gửi Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 28. Quy chế tài chính

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn về chế độ tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xây dựng quy chế tài chính của mình trình Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị (trường hợp được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền), Hội đồng thành viên phê duyệt để làm căn cứ thực hiện.

Điều 29. Giám sát tài chính doanh nghiệp là tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước

1. Việc giám sát tài chính doanh nghiệp là tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, giám sát tài chính đối với công ty con, công ty liên kết, giám sát vốn của tổ chức tín dụng đầu tư ra nước ngoài, giám sát tài chính đặc biệt doanh nghiệp là tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thực hiện theo quy định chung áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước và quy định tại Nghị định này.

2. Đối với doanh nghiệp là tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, nội dung, phương thức, chế độ báo cáo giám sát tài chính thực hiện theo quy định về giám sát tài chính đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước và quy định tại Nghị định này.

Điều 30. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước

1. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước bao gồm:

a) Tiêu chí 1. Doanh thu;

b) Tiêu chí 2. Lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế;

c) Tiêu chí 3. Tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn;

d) Tiêu chí 4. Chấp hành pháp luật của tổ chức tín dụng về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng, pháp luật về thuế và các khoản thu nộp ngân sách khác, quy định về chế độ báo cáo tài chính và báo cáo để thực hiện giám sát tài chính;

đ) Tiêu chí 5. Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có).

2. Các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này được xác định và tính toán từ số liệu trong các báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo thống kê định kỳ theo quy định pháp luật.

Các tiêu chí 1, 2, 4, 5 quy định tại khoản 1 Điều này khi tính toán được xem xét, loại trừ các yếu tố tác động:

a) Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh và các nguyên nhân khách quan bất khả kháng khác;

b) Tổ chức tín dụng đầu tư mở rộng kinh doanh theo kế hoạch, tăng khấu hao để thu hồi vốn nhanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện chương trình an sinh xã hội theo quy định của Chính phủ;

c) Nhà nước điều chỉnh giá (đối với sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá) làm ảnh hưởng đến doanh thu của tổ chức tín dụng hoặc phải thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Việc đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Chính phủ và các tiêu chí sau:

a) Mức độ hoàn thành chỉ tiêu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giao về lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu;

b) Kết quả xếp loại tổ chức tín dụng;

c) Mức độ hoàn thành kế hoạch cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (đối với tổ chức tín dụng cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích).

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn cách thức xác định các chỉ tiêu đánh giá phù hợp với đặc thù hoạt động của tổ chức tín dụng.

Điều 31. Đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp nhà nước là tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Việc đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thực hiện theo quy định đối với doanh nghiệp nhà nước và quy định cụ thể tại Nghị định này.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính rà soát kế hoạch tài chính để giao các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại cho tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phù hợp với đặc thù hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng. Các chỉ tiêu này phải giao cho tổ chức tín dụng bằng văn bản trước ngày 30 tháng 4 của năm kế hoạch và không được điều chỉnh trong suốt kỳ thực hiện kế hoạch, trừ các trường hợp bất khả kháng.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn cụ thể phương thức đánh giá hiệu quả và xếp loại tổ chức tín dụng theo quy định tại Nghị định này phù hợp với đặc thù hoạt động của tổ chức tín dụng.

Điều 32. Đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ

1. Việc đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ được thực hiện theo quy định đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quy định tại Nghị định này.

2. Trước khi tổ chức tín dụng tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính rà soát kế hoạch tài chính để xác định các chỉ tiêu đánh giá đối với tổ chức tín dụng cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ để giao nhiệm vụ cho Người đại diện vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng bằng văn bản trước ngày 30 tháng 4 của năm kế hoạch. Các chỉ tiêu đánh giá không được điều chỉnh trong suốt kỳ thực hiện kế hoạch, trừ các trường hợp bất khả kháng.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ kết quả đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng và kết quả hoạt động của tổ chức tín dụng cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ để làm căn cứ đánh giá, khen thưởng đối với Người đại diện vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng và làm cơ sở để xây dựng kế hoạch, giao nhiệm vụ cho Người đại diện vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng trong năm tiếp theo; đồng thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc tiếp tục đầu tư, mở rộng đầu tư hay thoái vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng này.

Chương VI
TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC, NGƯỜI ĐẠI DIỆN TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Điều 33. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng

1. Thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính của tổ chức tín dụng trong phạm vi thẩm quyền theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Nhận vốn, đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác do Nhà nước, chủ sở hữu và các bên góp vốn giao cho tổ chức tín dụng sử dụng.

3. Quyết định hoặc thông qua trong phạm vi thẩm quyền theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, các quy định pháp luật khác có liên quan và điều lệ của tổ chức tín dụng:

a) Phương án huy động vốn;

b) Phương án sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, các dự án đầu tư, mua bán tài sản của tổ chức tín dụng; phương án góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác; phương án chuyển nhượng vốn đầu tư ra bên ngoài;

c) Báo cáo tài chính hàng năm và kế hoạch tài chính dài hạn, kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng;

d) Báo cáo tài chính hàng năm của công ty thành viên độc lập thuộc tổ chức tín dụng;

đ) Cử người đại diện phần vốn tổ chức tín dụng đầu tư vào doanh nghiệp khác.

4. Thực hiện công bố công khai báo cáo tài chính theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

5. Kiểm tra, giám sát Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng, Giám đốc công ty thành viên độc lập trong việc sử dụng, bảo toàn, phát triển vốn, tổ chức thực hiện kinh doanh theo kế hoạch, phương án đã được phê duyệt, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

6. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng.

7. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 34. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng

1. Điều hành hoạt động của tổ chức tín dụng và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, trước pháp luật về việc điều hành hoạt động của tổ chức tín dụng.

2. Chịu trách nhiệm điều hành việc sử dụng vốn trong kinh doanh theo phương án sử dụng, bảo toàn, phát triển vốn được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua; thực hiện phương án phân phối lợi nhuận sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác.

3. Chịu trách nhiệm về việc huy động và sử dụng các nguồn vốn vào hoạt động kinh doanh; chịu trách nhiệm vật chất đối với những thiệt hại do lỗi chủ quan gây ra cho tổ chức tín dụng.

4. Xây dựng các định mức chi phí phù hợp với điều kiện kinh doanh của tổ chức tín dụng.

5. Lập và trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

6. Xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua.

7. Quyết định các dự án đầu tư, góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác, chuyển nhượng vốn đầu tư ra bên ngoài theo phân cấp ủy quyền của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên tổ chức tín dụng.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 35. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Đại diện cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài, chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và điều hành hoạt động hàng ngày theo quyền và nghĩa vụ phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Trường hợp một ngân hàng nước ngoài có hai hoặc nhiều chi nhánh hoạt động tại Việt Nam và thực hiện chế độ tài chính, hạch toán, báo cáo hợp nhất thì ngân hàng nước ngoài phải ủy quyền cho một Tổng Giám đốc (Giám đốc) chi nhánh chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 36. Trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng

Người đại diện phần vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng phải thực hiện đầy đủ quyền, trách nhiệm của người đại diện liên quan đến việc quản lý tài chính, giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng theo quy định của Nghị định này, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Chương VII
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ

Điều 37. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Bộ Tài chính chủ trì, hướng dẫn các nội dung được giao tại Điều 16, Điều 17, Điều 26, Điều 30, Điều 31 Nghị định này và các nội dung cần thiết khác liên quan đến quản lý tài chính của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thi hành Nghị định này.

2. Tổng kết đánh giá việc thực hiện Nghị định này để trình Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế trong trường hợp cần thiết.

3. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc lập và thực hiện kế hoạch giám sát các tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước; giám sát theo chuyên đề hoặc theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

4. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xử lý các vấn đề về tài chính của tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Điều 38. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; định kỳ 06 tháng và hằng năm thông báo cho Bộ Tài chính tình hình tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các vi phạm về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phát hiện trong quá trình kiểm tra, thanh tra, giám sát để có biện pháp phối hợp xử lý kịp thời.

3. Thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng có vốn nhà nước được giao theo phân công của Chính phủ.

a) Quyết định và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong phạm vi thẩm quyền của người đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trong việc lập và thực hiện kế hoạch giám sát tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng có vốn nhà nước theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

c) Gửi báo cáo kết quả giám sát tài chính và kết quả xếp loại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; báo cáo kết quả giám sát tài chính của tổ chức tín dụng có vốn nhà nước cho Bộ Tài chính.

Chương VIII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với hoạt động tài chính phát sinh trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quy định khác với quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/2012/NĐ-CP.

Điều 40. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 9 năm 2017. Nội dung giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước có hiệu lực thi hành từ năm 2018.

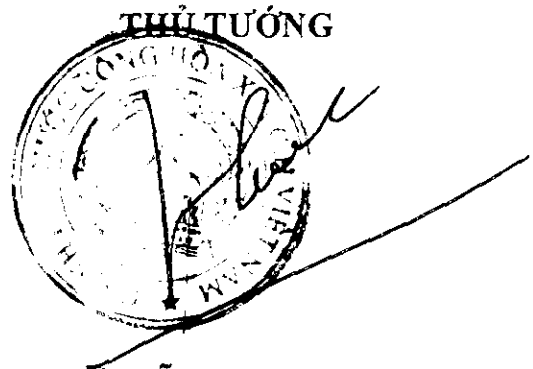
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 41. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).PC 204

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc